TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 27-7-2017
V/v "*Xin ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Trung

2. Bà Hà Thị Dung

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 230/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2017 về xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2017/QĐXX-ST ngày 23 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2017/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh Phùng Văn C, sinh năm 1991 trú tại ấp C, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. *Bị đơn*: Chị Lê Thị T, sinh năm 1993 trú tại ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 4 năm 2017, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh Phùng Văn C trình bày:

Anh và chị Lê Thị T kết hôn năm 2012, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B ngày 17 tháng 01 năm 2012. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm nên vợ chồng cự cãi nhưng sau đó đã

hòa thuận lại. Tuy nhiên, đến tháng 01 năm 2017 vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, nguyên nhân do chị T tự ý chi tiêu tiền mà không bàn bạc hay hỏi ý kiến của anh và trong thời gian sống chung chị T không thành thật với anh cũng như với gia đình anh, cụ thể chị T đã tự ý lấy 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh đứng tên và 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình anh do mẹ anh cất giữ mang về nhà chị T cất giữ. Sau khi phát hiện bị mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẹ anh hỏi chị T có giữ không, lúc đầu chị T không thừa nhận, sau đó mẹ anh nói sẽ nhờ Công an giải quyết nên chị T thừa nhận có lấy và mang về trả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh. Sau sự việc trên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, chị T về nhà cha mẹ ruột sống, từ đó vợ chồng sống ly thân đến nay. Sự việc mâu thuẫn của vợ chồng gia đình hai bên đều biết nhưng không có ý định hàn gắn cho vợ chồng mà để vợ chồng tự giải quyết mâu thuẫn với nhau. Từ lúc sống ly thân đến nay anh và chị T không liên lạc và cũng không có ý định hòa giải hàn gắn hôn nhân. Anh nhận thấy hôn nhân giữa anh và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn khả năng hòa giải để hàn gắn, đời sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Lê Thị T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung là Phùng Quốc T, sinh ngày 27 tháng 3 năm 2013. Từ lúc vợ chồng sống ly thân con chung sống cùng chị T. Khi ly hôn anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung nhưng anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Lê Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 70, 72 và điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó,vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Anh Phùng Văn C và chị Lê Thị T có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân giữa anh C và chị T là hợp pháp. Trong thời gian chung sống anh C và chị T xảy ra mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc nhưng cả hai không tìm được tiếng nói chung, không tháo gỡ được mâu thuẫn, ngược lại làm cho mâu thuẫn ngày càng tăng, ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Và từ tháng 01 năm 2017 thì anh C và chị T đã sống ly thân đến nay, trong thời gian sống ly thân cả hai không có thiện chí hòa giải để hàn gắn hôn nhân. Qua đó, nhận thấy tình trạng hôn nhân của anh C và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn để tiếp tục cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét thấy yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh C là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Tại phiên tòa anh C đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung Phùng Quốc T, sinh ngày 27 tháng 3 năm 2013. Xét thấy, hiện nay cháu Quốc T còn nhỏ nên việc anh C để chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Quốc T là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Do anh C không trực tiếp nuôi con chung nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung: Do không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần nhưng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa bị đơn chị Lê Thị T vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về hôn nhân: Anh Phùng Văn C và chị Lê Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 17 tháng 01 năm 2012 nên quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị T là hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, chị T tự ý chi tiêu tiền nhưng không bàn bạc hay hỏi ý kiến của anh C, từ đó dẫn đến vợ chồng

bất hòa cự cãi và từ tháng 01 năm 2017 thì vợ chồng sống ly thân đến nay. Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng (bút lục 26) bà Phạm Thị M – mẹ ruột chị T cũng xác định nguyên nhân mâu thuẫn của anh C và chị T là về vấn đề tiền bạc dẫn đến hôn nhân bị rạn nứt. Tình trạng hôn nhân cũng như nguyên nhân mâu thuẫn của anh C và chị T gia đình hai bên đều biết nhưng để vợ chồng tự hòa giải, dàn xếp với nhau nhưng anh C và chị T đều không có thiện chí hàn gắn hôn nhân. Xét thấy một hôn nhân hạnh phúc và bền vững phải xuất phát từ hai phía, cùng chung sức vun đắp tình cảm cũng như tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau và giữa vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tin tưởng với nhau. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh C cho rằng anh đã mất niềm tin với chị T, không còn tin tưởng chị T nữa nên vợ chồng không thể hòa hợp lại để tiếp tục sống chung cùng nhau. Qua đó xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh C và chị T đã lâm vào mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, xét thấy yêu cầu xin ly hôn của anh Phùng Văn C đối với chị Lê Thị T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Cháu Phùng Quốc T, sinh ngày 27 tháng 3 năm 2013. Xét thấy, hiện nay cháu Quốc T còn nhỏ (4 tuổi), từ lúc vợ chồng sống ly thân thì cháu Quốc T sống cùng chị T và tại phiên tòa anh C đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Do đó, xét thấy việc anh C tự nguyện để chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Quốc T sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận. Do anh C không trực tiếp nuôi con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo quy định pháp luật là 650.000đ/tháng đến khi cháu Quốc T tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 27 tháng 7 năm 2017.

Về tài sản chung, nợ chung: Do không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm + án phí cấp dưỡng: anh Phùng Văn C phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận cho anh Phùng Văn C ly hôn với chị Lê Thị T.

2. Về con chung: giao cháu Phùng Quốc T, sinh ngày 27 tháng 3 năm 2013 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phùng Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 650.000đ (sáu trăm năm mươi ngàn đồng) đến khi con chung tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 27 tháng 7 năm 2017.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) + án phí cấp dưỡng là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), tổng cộng là 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng) anh Phùng Văn C phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007171 ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Sau khi khấu trừ anh C phải nộp tiếp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phương Nhi